

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THỐNG NHẤT**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2013



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) Thống Nhất (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH MTV Thống Nhất được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Xe máy xe đạp Thống Nhất theo Quyết định số 162/2005/QĐ-UB ngày 18/10/2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 0100100424 ngày 02/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Các thay đổi trong quá trình hoạt động của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06/01/2012.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe đạp điện và phụ tùng;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nội thất, trang thiết bị văn phòng;
- Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê theo pháp luật hiện hành.

Công ty có trụ sở tại số 198B Tây Sơn, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Công ty có 01 đơn vị phụ thuộc là nhà máy Viha có trụ sở tại số 82 Nguyễn Tuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Hữu Sơn | Tổng Giám đốc |
| - Ông Trần Nguyên Châu | Phó Tổng Giám đốc |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 của Công ty TNHH MTV Thống Nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 26 tháng 05 năm 2014

Đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU SƠN

Tổng Giám đốc

133
CÔ
NH
Ê
B
D

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Thống Nhất
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.*

Kính gửi: **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV THỐNG NHẤT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Thống Nhất, được lập ngày 26/05/2014 từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Hợp doanh DMC – FER trên khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên bảng cân đối kế toán với số tiền là 4.168.671.921 đồng; số dự phòng đã trích là 588.522.797 đồng và khoản phải thu và phải trả hợp doanh này với số tiền lần lượt là 1.911.607.457 đồng phải thu và 734.808.999 đồng phải trả. Hợp doanh này đã chấm dứt hoạt động từ ngày 31/12/2012 nhưng chưa làm các thủ tục cần thiết liên quan đến việc dừng hoạt động do phía nước ngoài bỏ về nước không thể liên hệ được, toàn bộ tài sản của Hợp doanh hiện do Công ty nắm giữ. Với các tài liệu thu thập được, chúng tôi không có đủ cơ sở xác định số liệu cần điều chỉnh đối với Khoản đầu tư dài hạn cũng như khoản phải thu đối với vào Hợp doanh DMC – FER này.
- Công ty đang trình bày trên khoản phải trả khác các khoản đền bù đất liên quan đến việc di dời trụ sở Công ty, khoản phải trả với Sở Khoa học Công nghệ, Phải trả cho hợp doanh DMC-FER với tổng số tiền là 18.494.142.860 đồng. Với các tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác nhận hoặc kiểm tra bằng các phương pháp thay thế khác đối với các khoản phải trả này được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 của Công ty.

BDO

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thống Nhất tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Khoản phải thu đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương Mại Thiên Lam với số tiền 43.481.827.280 đồng đã được Chi cục thi hành án quận Đống Đa ra thông báo số 498/TB – THA ngày 06/05/2014 về việc yêu cầu công ty này phải trả cho Công ty TNHH MTV Thống Nhất số tiền nêu trên, do đó Ban Tổng Giám đốc công ty tin tưởng vào khả năng thu hồi và không trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2013-038-1

LÊ HỮU HÀ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2556-2013-038-1

07-C
TY
HỮU H
ÁN
O
IP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.610.473.800	227.568.861.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.570.856.537	60.349.727.567
1. Tiền	111		23.570.856.537	60.349.727.567
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.819.703.675	74.974.079.590
1. Phải thu khách hàng	131		79.201.985.975	64.567.185.523
2. Trả trước cho người bán	132		7.280.520.288	2.204.683.084
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	337.197.412	11.037.007.523
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	(2.834.796.540)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	88.252.672.308	82.469.382.140
1. Hàng tồn kho	141		89.287.347.933	82.469.382.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.034.675.625)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.967.241.280	9.775.672.106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	5.424.768.099	9.081.140.785
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	542.473.181	694.531.321
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.182.035.425	88.670.080.016
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		72.653.182.093	60.849.930.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	52.703.502.515	44.047.058.458
- Nguyên giá	222		110.218.671.484	107.524.968.594
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57.515.168.969)	(63.477.910.136)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	19.949.679.578	16.802.872.434
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	48.363.149.124	27.820.149.124
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.168.671.921	28.408.671.921
3. Đầu tư dài hạn khác	258		44.783.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(588.522.797)	(588.522.797)
V. Tài sản dài hạn khác	260		165.704.208	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	165.704.208	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		325.792.509.225	316.238.941.419

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		175.311.097.749	162.756.559.341
I. Nợ ngắn hạn	310		164.974.339.185	149.977.600.777
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	103.777.129.941	60.240.945.545
2. Phải trả người bán	312		27.079.271.065	24.095.633.933
3. Người mua trả tiền trước	313		4.209.453	33.626.645.819
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	14.519.118	9.018.950
5. Phải trả người lao động	315		1.410.545.495	1.218.870.550
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	702.480.980
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	19.026.634.096	18.316.746.932
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.662.030.017	11.767.258.068
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.336.758.564	12.778.958.564
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	205.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	10.336.758.564	12.573.958.564
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.481.411.476	153.482.382.078
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	149.577.812.216	152.576.215.318
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93.283.340.899	92.289.771.830
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		50.899.429.484	50.899.429.484
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.115.429.349	795.593.759
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	2.700.303.434
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.279.612.484	5.891.116.811
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		903.599.260	906.166.760
1. Nguồn kinh phí	432		903.599.260	906.166.760
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		325.792.509.225	316.238.941.419

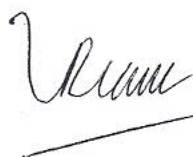
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		127.710.400	-
5. Ngoại tệ các loại (chi tiết theo từng loại)		-	-
USD		840.422,80	1.199.991,80
EUR		708,62	202,20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 26 tháng 05 năm 2014



Lại Thanh Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2013	NĂM 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	262.005.293.141	286.238.151.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16	309.856.316	216.528.412
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	261.695.436.825	286.021.623.497
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	234.881.186.074	252.863.211.478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.814.250.751	33.158.412.019
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	11.414.539.778	11.967.712.145
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	12.249.686.727	12.574.915.737
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.591.669.228	12.254.741.401
8. Chi phí bán hàng	24		4.198.562.220	4.814.074.386
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.012.208.375	24.336.585.342
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.768.333.207	3.400.548.699
11. Thu nhập khác	31		764.039.507	452.240.516
12. Chi phí khác	32		418.304.132	462.961.152
13. Lợi nhuận khác	40		345.735.375	(10.720.636)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.114.068.582	3.389.828.063
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.114.068.582	3.389.828.063
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Hà Nội, ngày 26 tháng 05 năm 2014



Lại Thanh Xuân
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2013	NĂM 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.114.068.582	3.389.828.063
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.830.779.005	4.792.136.540
- Các khoản dự phòng	03	(1.800.120.915)	616.388.365
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(778.323.736)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.885.953.026)	(10.543.000.000)
- Chi phí lãi vay	06	10.591.669.228	12.254.741.401
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	6.072.119.138	10.510.094.369
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.544.984.247	21.043.653.510
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.828.793.338)	7.494.677.135
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(39.315.596.421)	57.422.729.993
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(165.704.208)	77.763.635
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10.591.669.228)	(11.552.260.421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(218.845.461)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	752.019.692	412.240.516
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(205.000.000)	(67.456.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54.737.640.118)	85.122.596.341
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.058.235.740)	(415.305.202)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	655.045.453	40.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.543.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.636.216.042	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.309.974.245)	(375.305.202)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	141.430.662.962	124.368.069.098
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100.131.678.566)	(171.260.434.280)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41.298.984.396	(46.892.365.182)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(36.748.629.967)	37.854.925.957
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60.349.727.567	22.494.801.610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(30.241.063)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.570.856.537	60.349.727.567



Lại Thanh Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH MTV Thống Nhất được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Xe máy xe đạp Thống Nhất theo Quyết định số 162/2005/QĐ-UB ngày 18/10/2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 0100100424 ngày 02/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Các thay đổi trong quá trình hoạt động của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06/01/2012.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất xe có động cơ; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ; Sản xuất mô tô, xe máy; Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Giáo dục nghề nghiệp (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Môi giới thương mại (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của Pháp luật).

Công ty có trụ sở tại số 198B Tây Sơn, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Công ty có 01 đơn vị phụ thuộc là nhà máy Viha có trụ sở tại số 82 Nguyễn Tuấn, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Đến ngày 31/12/2013, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 480 người, trong đó cán bộ quản lý là 40 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư số 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: được Công ty xác định bằng giá trị của sản phẩm hoàn thành của giai đoạn trước chuyển sang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 11 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty hợp danh và các khoản đầu tư khác được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường của chứng khoán hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 2 năm

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn của Nhà nước cấp và nguồn vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và số lợi nhuận tạm phân phối trong năm.

Trong năm 2013, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 và một phần lợi nhuận năm 2013 theo hướng dẫn tại Thông tư số 155/2009/TT-BTC và Thông tư 220/2013/TT-BTC

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán xe đạp, bàn, ghế được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được thông báo nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%). Trong năm, Công ty có thu nhập từ hoạt động kinh doanh nhưng không phát sinh thuế do thu nhập này phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia do hoạt động đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty không có lãi.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền mặt tại quỹ (i)	1.139.584.227	887.450.203
Tiền gửi ngân hàng (ii)	22.431.272.310	59.462.277.364
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	23.570.856.537	60.349.727.567

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2013 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	1.139.584.227
	1.139.584.227

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2013 bao gồm:

	Ngoại tệ	VND
+ Tiền gửi kho bạc nhà nước		865.058.075
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội		27.425.429
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa		3.546.335.462
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội		58.464.150
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm		5.005.835
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng		229.461.999
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	839.597,43 USD	17.661.771.538
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	426,22 USD	8.874.958
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	399,15 USD	8.385.933
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	241,28 EUR	6.965.513
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	467,34 EUR	13.523.418
Cộng		22.431.272.310

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	229.098.425	28.825.770
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	-	10.543.000.000
Phải thu khác	108.098.987	465.181.753
Cộng	337.197.412	11.037.007.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	21.764.824.245	23.889.512.421
Công cụ dụng cụ trong kho	1.809.600.687	1.053.618.926
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.537.084.492	39.698.428.917
Thành phẩm tồn kho	12.992.920.165	8.531.301.232
Hàng hoá tồn kho	5.696.407.533	7.257.437.508
Hàng gửi đi bán	3.486.510.811	2.039.083.136
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Tổng giá trị của hàng tồn kho	89.287.347.933	82.469.382.140
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.034.675.625)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	88.252.672.308	82.469.382.140

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.019.604.936	1.019.604.936
Thuế GTGT nộp thừa	3.878.588.778	8.036.792.773
Thuế nhập khẩu nộp thừa	484.355.207	24.743.076
Các khoản khác phải thu nhà nước	42.219.178	-
Cộng	5.424.768.099	9.081.140.785

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
Tạm ứng	542.473.181	292.405.908
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	237.715.587
Tài sản ngắn hạn khác	-	164.409.826
Cộng	542.473.181	694.531.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/12/2012	47.096.839.538	55.923.818.846	3.358.999.402	1.145.310.808	-	107.524.968.594
Mua trong năm	-	7.611.873.103	555.181.818	-	-	8.167.054.921
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.891.180.819	-	-	-	-	5.891.180.819
Thanh lý nhượng bán	(1.327.573.985)	(5.662.596.393)	(535.292.960)	-	-	(7.525.463.338)
Giảm khác	(321.385.329)	(3.281.735.150)	-	(235.949.033)	-	(3.839.069.512)
Tại ngày 31/12/2013	51.339.061.043	54.591.360.406	3.378.888.260	909.361.775	-	110.218.671.484
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 31/12/2012	13.185.316.219	46.253.463.892	2.969.261.192	1.069.868.833	-	63.477.910.136
Khấu hao trong năm	1.904.554.308	2.745.482.720	160.788.569	19.953.408	-	4.830.779.005
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.272.334.831)	(5.537.793.078)	(310.116.960)	-	-	(7.120.244.869)
Giảm khác	(321.385.329)	(3.116.030.941)	-	(235.859.033)	-	(3.673.275.303)
Tại ngày 31/12/2013	13.496.150.367	40.345.122.593	2.819.932.801	853.963.208	-	57.515.168.969
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2012	33.911.523.319	9.670.354.954	389.738.210	75.441.975	-	44.047.058.458
Tại ngày 31/12/2013	37.842.910.676	14.246.237.814	558.955.459	55.398.567	-	52.703.502.515

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

30.705.542.658 đồng

329.704.832 đồng

24.072.929.311 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2013	31/12/2012
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	19.949.679.578	16.802.872.434
Trong đó các công trình lớn:		
Công trình Thanh Trì	19.949.679.578	12.874.707.070
Công trình Tràng Thi	-	3.928.165.364

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Đầu tư vào Công ty LD đầu tư tài chính Hòa Bình, tỷ lệ 14%	44.783.000.000	24.240.000.000
Đầu tư vào Hợp doanh DMC - FER	4.168.671.921	4.168.671.921
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	48.951.671.921	28.408.671.921
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(588.522.797)	(588.522.797)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	48.363.149.124	27.820.149.124

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Công cụ dụng cụ phân bổ	165.704.208	-
Cộng	165.704.208	-

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	93.234.629.941	60.240.945.545
Vay Công ty IKEA	10.542.500.000	-
Cộng	103.777.129.941	60.240.945.545

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Hợp đồng vay	Số dư tại 31/12/2013	Lãi suất cho vay	Tài sản đảm bảo
HĐ hạn mức 02/2012/HĐTD/vietinbank DD-Thongnhat ngày 30/10/2012	51.692.545.369	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần	Toàn bộ quyền thuê đất có thời hạn tại số 82 Nguyễn Tuấn - Thanh Xuân - Hà Nội và toàn bộ tài sản cố định của nhà máy xe đạp tại xã Thanh Liệt - Thanh Trì Hà Nội
HĐ hạn mức số 01/2013/HĐTDHM/NHCT126-THONGNHAT ngày 12/10/2013	41.542.084.572	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần	Các nguyên vật liệu thô được mua bởi khoản vay
Hợp đồng vay Công ty TNHH IKEA số 204087 ngày 11 tháng 11 năm 2013	10.542.500.000	1,8% /năm	
Cộng	103.777.129.941		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2013	31/12/2012
Thuế thu nhập cá nhân	14.519.118	9.018.950
Cộng	14.519.118	9.018.950

12. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
Lãi tiền vay phải trả	-	702.480.980
Cộng	-	702.480.980

13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
Kinh phí công đoàn	532.491.236	462.660.413
Phải trả khác	18.494.142.860	17.854.086.519
+ Tiền đền bù đất Tràng Thi	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Tiền đền bù đất Giàng Vỡ	4.150.218.199	4.150.218.199
+ Tiền đền bù đất tại 198B Tây Sơn	2.820.772.138	3.444.822.164
+ Tiền phải trả khác nhà máy Đống Đa	9.189.391.278	9.189.391.278
+ Phải trả hợp doanh DMC- FER	817.840.325	69.654.878
+ Phải trả Sở khoa học Công nghệ Môi trường	510.000.000	-
+ Phải trả khác	5.920.920	-
Cộng	19.026.634.096	18.316.746.932

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (*)	10.336.758.564	12.573.958.564
Cộng	10.336.758.564	12.573.958.564

<i>Hợp đồng</i>	<i>Số dư</i>	<i>Lãi suất</i>
HĐ vay dài hạn số 01/2012/HDDTDDDH/VIETINBANKDD-THONGNHAT ngày 09/04/2012	10.336.758.564	Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/01 lần
Cộng	10.336.758.564	

(*) Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản nhà máy sản xuất phụ tùng xe máy, xe đạp, các sản phẩm từ nhựa cao cấp xe máy, ô tô - đồ nội thất gia đình tại lô A2CN3 cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ huyện Từ Liêm - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****15. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	92.289.771.830	20.818.122.558	795.593.759	2.700.303.434	2.501.288.748	119.105.080.329
Tăng vốn trong năm trước	-	30.081.306.926	-	-	-	30.081.306.926
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.389.828.063	3.389.828.063
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	92.289.771.830	50.899.429.484	795.593.759	2.700.303.434	5.891.116.811	152.576.215.318
Tăng vốn trong năm nay (*)	993.569.069	-	-	-	(993.569.069)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.114.068.582	4.114.068.582
Tăng khác	-	-	-	338.982.806	(338.982.806)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.073.185.445)	(4.073.185.445)
Giảm khác (**)	-	-	-	(3.039.286.240)	-	(3.039.286.240)
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.319.835.590	-	(1.319.835.590)	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	93.283.340.899	50.899.429.484	2.115.429.349	-	3.279.612.484	149.577.812.216

(*) Tăng vốn từ việc phân phối lợi nhuận năm 2012

(**) Xí lý khoản công nợ khó đòi bằng quỹ dự phòng tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của Công ty là 778.323.736 VND. Khoản tiền này không được sử dụng để phân phối các quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	31/12/2012
Vốn đầu tư của Nhà nước	93.283.340.899	92.289.771.830
Cộng	93.283.340.899	92.289.771.830

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2013	2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	92.289.771.830	92.289.771.830
+ Vốn góp tăng trong năm	993.569.069	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.283.340.899	92.289.771.830

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2013	31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển	2.115.429.349	795.593.759
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.700.303.434

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**16.1 Doanh thu bán hàng**

	2013	2012
Tổng doanh thu bán hàng	262.005.293.141	286.238.151.909
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	262.005.293.141	286.238.151.909
Các khoản giảm trừ doanh thu	309.856.316	216.528.412
Giảm giá hàng bán	155.246.280	-
Hàng bán bị trả lại	154.610.036	216.528.412
Doanh thu thuần về bán hàng	261.695.436.825	286.021.623.497
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	261.695.436.825	286.021.623.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

17. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2013	2012
Giá vốn hàng hoá đã bán	233.542.188.253	252.863.211.478
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	304.322.196	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.034.675.625	-
Cộng	234.881.186.074	252.863.211.478

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013	2012
Lãi tiền gửi ngân hàng và tiền cho vay	636.216.042	1.424.712.145
Cổ tức lợi nhuận được chia	10.000.000.000	10.543.000.000
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	778.323.736	-
Cộng	11.414.539.778	11.967.712.145

19. Chi phí tài chính

	2013	2012
Lãi vay phải trả	10.591.669.228	12.254.741.401
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.658.017.499	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	307.965.512
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	12.208.824
Cộng	12.249.686.727	12.574.915.737

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2013	2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.497.210.832	165.656.561.923
Chi phí nhân công	22.768.136.961	21.310.116.203
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.830.779.005	4.190.191.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.732.126.251	10.933.883.787
Chi phí khác bằng tiền	11.862.422.806	22.028.499.673
Cộng	224.690.675.855	224.119.252.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.570.856.537	-	-	23.570.856.537
Các khoản đầu tư	-	-	48.363.149.124	48.363.149.124
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	79.539.183.387	-	79.539.183.387
Tài sản tài chính khác	-	542.473.181	-	542.473.181
Cộng	23.570.856.537	80.081.656.568	48.363.149.124	152.015.662.229

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**
Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2013				
Các khoản vay	-	103.777.129.941	10.336.758.564	114.113.888.505
Phải trả người bán và phải trả khác	-	46.105.905.161	-	46.105.905.161
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	-	149.883.035.102	10.336.758.564	160.219.793.666
Chênh lệch thanh khoản thuần	23.570.856.537	(69.801.378.534)	38.026.390.560	(8.204.131.437)
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.349.727.567	-	-	60.349.727.567
Các khoản đầu tư	-	-	27.820.149.124	27.820.149.124
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	75.604.193.046	-	75.604.193.046
Tài sản tài chính khác	-	694.531.321	-	694.531.321
Cộng	60.349.727.567	76.298.724.367	27.820.149.124	164.468.601.058
Ngày 31/12/2012				
Các khoản vay	-	60.240.945.545	12.573.958.564	72.814.904.109
Phải trả người bán và phải trả khác	-	42.412.380.865	205.000.000	42.617.380.865
Chi phí phải trả	-	702.480.980	-	702.480.980
Cộng	-	103.355.807.390	12.778.958.564	116.134.765.954
Chênh lệch thanh khoản thuần	60.349.727.567	(27.057.083.023)	15.041.190.560	48.333.835.104

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.570.856.537	60.349.727.567	23.570.856.537	60.349.727.567
Các khoản đầu tư tài chính	48.363.149.124	27.820.149.124	48.363.149.124	27.820.149.124
- <i>Giá gốc</i>	48.951.671.921	28.408.671.921	-	-
- <i>Dự phòng</i>	(588.522.797)	(588.522.797)	-	-
Phải thu khách hàng	79.201.985.975	64.567.185.523	79.201.985.975	61.732.388.983
Các khoản phải thu khác	337.197.412	11.037.007.523	337.197.412	11.037.007.523
Tài sản tài chính khác	542.473.181	694.531.321	542.473.181	694.531.321
	152.015.662.229	164.468.601.058	103.652.513.105	133.813.655.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	114.113.888.505	72.814.904.109	114.113.888.505	72.814.904.109
Phải trả người bán	27.079.271.065	24.095.633.933	27.079.271.065	24.095.633.933
Chi phí phải trả	-	702.480.980	-	702.480.980
Phải trả, phải nộp khác	19.026.634.096	18.521.746.932	19.026.634.096	18.521.746.932
	160.219.793.666	116.134.765.954	160.219.793.666	116.134.765.954

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả khác tương đương với Giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	2013
Tiền lương và phụ cấp	744.000.000
Tiền thưởng	-
Các khoản khác	-
Cộng	744.000.000

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Dương.

Hà Nội, ngày 26 tháng 05 năm 2014



Lại Thanh Xuân
Kế toán trưởng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 29-02-2016

Số chứng thực 1328... Quyền số 01 SCT/13



**PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Thị Chiên**



Nguyễn Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

